CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2014

pwc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2014

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh** | Số 3700381324 ngày 23 tháng 10 năm 2014<br><br>Đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001<br><br>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 ngày 23 tháng 10 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Lê Phước Vũ | Chủ tịch |
| | Ông Trần Ngọc Chu | Phó Chủ tịch |
| | Ông Phạm Gia Tuấn | Thành viên |
| | Ông Lý Duy Hoàng | Thành viên<br>(Thôi nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014) |
| | Ông Trần Quốc Trí | Thành viên<br>(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014) |
| | Ông Jean Eric Jacquemin | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Trần Ngọc Chu | Tổng Giám đốc |
| | Ông Hoàng Đức Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Quốc Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Văn Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Hồ Thanh Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Ông Lê Phước Vũ | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| **Trụ sở chính** | Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | |
| **Kiểm toán viên** | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam) | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

## TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 12 năm 2014

pwc

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
**GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 9 năm 2014 và được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 16 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



*Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam,*
*Lầu 4, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*ĐT: +84 (8)38230796, www.pwc.com/vn*

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM

Ian S. Lydall
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0559-2013-006-1

Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4373
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 – DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 9 2014 VNĐ | 2013 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **6.399.611.833.585** | **4.214.832.811.102** |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **155.963.095.793** | **177.312.594.189** |
| 111 | Tiền | | 139.263.095.793 | 177.312.594.189 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 16.700.000.000 | - |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **823.122.365.399** | **748.158.629.178** |
| 131 | Phải thu khách hàng | | 639.992.051.617 | 548.362.562.681 |
| 132 | Trả trước cho người bán | 4 | 169.550.875.892 | 187.574.760.737 |
| 135 | Các khoản phải thu khác | | 16.761.942.226 | 15.225.431.240 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.182.504.336) | (3.004.125.480) |
| **140** | **Hàng tồn kho** | 5 | **4.746.911.757.910** | **3.019.573.646.607** |
| 141 | Hàng tồn kho | | 4.747.945.028.668 | 3.020.464.536.423 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.033.270.758) | (890.889.816) |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **673.614.614.483** | **269.787.941.128** |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 6 | 63.446.522.228 | 79.882.282.268 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 605.808.775.598 | 169.583.730.029 |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 106.928.841 | 3.821.219 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 7 | 4.252.387.816 | 20.318.107.612 |
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **3.806.028.656.750** | **2.927.338.171.070** |
| **220** | **Tài sản cố định** | | **3.654.010.184.217** | **2.789.679.562.937** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 3.189.284.149.072 | 2.235.719.440.684 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.589.465.633.409 | 3.304.809.510.491 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.400.181.484.337) | (1.069.090.069.807) |
| 224 | Tài sản thuê tài chính | 8(b) | 165.181.799.071 | 122.416.298.653 |
| 225 | Nguyên giá | | 197.947.748.863 | 141.197.532.904 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.765.949.792) | (18.781.234.251) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(c) | 233.117.465.014 | 234.454.547.464 |
| 228 | Nguyên giá | | 255.736.845.670 | 253.522.432.543 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (22.619.380.656) | (19.067.885.079) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8(d) | 66.426.771.060 | 197.089.276.136 |
| **250** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 9 | **45.924.232.017** | **59.456.331.634** |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 44.456.331.634 | 44.456.331.634 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 8.640.000.000 | 15.000.000.000 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (7.172.099.617) | - |
| **260** | **Tài sản dài hạn khác** | | **106.094.240.516** | **78.202.276.499** |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 70.471.118.888 | 57.767.508.898 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 11 | 31.207.571.727 | 16.019.217.700 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | | 4.415.549.901 | 4.415.549.901 |
| **270** | **TỔNG TÀI SẢN** | | **10.205.640.490.335** | **7.142.170.982.172** |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 9 2014 VNĐ | 2013 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **7.826.443.294.669** | **4.931.735.187.568** |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | | **6.867.040.020.620** | **4.338.668.254.238** |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 12(a) | 4.756.010.502.749 | 2.814.413.724.769 |
| 312 | Phải trả người bán | | 1.885.979.467.059 | 1.317.685.051.025 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | | 61.287.438.660 | 73.221.290.326 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 47.193.566.120 | 51.640.398.454 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 41.256.129.506 | 38.337.483.577 |
| 316 | Chi phí phải trả | 14 | 42.578.494.225 | 22.392.802.462 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15 | 23.486.905.843 | 16.513.722.110 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16 | 9.247.516.458 | 4.463.781.515 |
| **330** | **Nợ dài hạn** | | **959.403.274.049** | **593.066.933.330** |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 12(b) | 953.820.775.299 | 588.026.924.580 |
| 336 | Dự phòng trợ cấp thôi việc | | 5.582.498.750 | 5.040.008.750 |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.379.197.195.666** | **2.210.435.794.604** |
| **410** | **Vốn chủ sở hữu** | | **2.379.197.195.666** | **2.210.435.794.604** |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 17, 18 | 1.007.907.900.000 | 1.007.907.900.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 18 | 451.543.290.363 | 451.543.290.363 |
| 414 | Cổ phiếu quỹ | 18 | (81.038.848.436) | (81.035.546.498) |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 18 | 8.525.313.060 | 8.525.313.060 |
| 419 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 18 | 13.278.012.117 | 2.007.734.351 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18 | 978.981.528.562 | 821.487.103.328 |
| **440** | **TỔNG NGUỒN VỐN** | | **10.205.640.490.335** | **7.142.170.982.172** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

| | Tại ngày 30 tháng 9 | |
|---|---|---|
| | 2014 | 2013 |
| Đô la Mỹ | 1.890.293,59 | 3.915.198,11 |
| Đồng Euro | 226,09 | 223,83 |
| Đô la Úc | 306,85 | 84,78 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

| | | |
|---|---|---|
| Trần Công Tiến<br>Người lập | Nguyễn Thị Ngọc Lan<br>Kế toán trưởng | Trần Ngọc Chu<br>Tổng Giám đốc<br>Ngày 16 tháng 12 năm 2014 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 02 - DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **Doanh thu bán hàng** | | **15.005.074.576.304** | **11.772.644.300.807** |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | (14.713.596.230) | (12.745.708.265) |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng** | 19(a) | **14.990.360.980.074** | **11.759.898.592.542** |
| **11** | **Giá vốn hàng bán** | 20 | **(13.240.125.281.029)** | **(10.052.386.178.283)** |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng** | | **1.750.235.699.045** | **1.707.512.414.259** |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 19(b) | 30.490.606.576 | 39.687.232.366 |
| 22 | Chi phí tài chính | 21 | (256.363.406.116) | (246.584.741.097) |
| 23 | *Trong đó: chi phí lãi vay* | | *(183.558.980.466)* | *(167.862.447.942)* |
| 24 | Chi phí bán hàng | 22 | (672.774.723.079) | (491.346.997.958) |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (393.176.046.163) | (350.540.024.416) |
| **30** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | | **458.412.130.263** | **658.727.883.154** |
| 31 | Thu nhập khác | 24 | 96.439.652.562 | 37.177.802.534 |
| 32 | Chi phí khác | 25 | (31.462.908.658) | (16.908.741.004) |
| **40** | **Thu nhập khác (số thuần)** | | **64.976.743.904** | **20.269.061.530** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **523.388.874.167** | **678.996.944.684** |
| **51** | **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 26 | **(128.234.861.960)** | **(106.636.699.375)** |
| **52** | **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 11 | **15.188.354.027** | **8.479.404.568** |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **410.342.366.234** | **580.839.649.877** |
| **70** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 27 | **4.261** | **5.941** |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

| Trần Công Tiến<br>Người lập | Nguyễn Thị Ngọc Lan<br>Kế toán trưởng | Trần Ngọc Chu<br>Tổng Giám đốc<br>Ngày 16 tháng 12 năm 2014 |
|---|---|---|

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**Mẫu số B 03 - DN/HN**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
## (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | **Lợi nhuận trước thuế** | | **523.388.874.167** | **678.996.944.684** |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 353.992.992.730 | 290.579.709.448 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 7.492.859.415 | 566.356.047 |
| 04 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 8.461.111.522 | 5.951.795.789 |
| 05 | Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư | | 2.131.230.144 | (2.777.208.102) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 183.558.980.466 | 167.862.447.942 |
| 08 | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | | **1.079.026.048.444** | **1.141.180.045.808** |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | | (501.431.627.983) | 22.278.890.459 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (1.727.480.492.245) | (1.478.856.827.280) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 553.788.629.711 | 863.895.232.096 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 9.913.139.325 | (30.435.599.644) |
| 13 | Lãi vay đã trả | | (182.868.316.481) | (169.528.086.627) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (102.155.293.588) | (101.210.750.769) |
| 16 | Chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (44.167.732.291) | (26.422.339.778) |
| 20 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(915.375.645.108)** | **220.900.564.265** |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (1.192.558.723.263) | (492.271.535.137) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 20.653.245.183 | 7.248.031.779 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.360.000.000 | - |
| 27 | Thu lãi tiền gửi, lãi hoạt động đầu tư | | 2.019.860.610 | 5.940.385.291 |
| 30 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **(1.163.525.617.470)** | **(479.083.118.067)** |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Chi mua cổ phiếu quỹ | | (3.301.938) | (24.318.822.516) |
| 33 | Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 12.580.815.674.804 | 9.167.945.362.267 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | | (10.295.025.989.274) | (8.408.050.209.722) |
| 35 | Chi trả thuê tài chính | | (33.198.199.870) | (24.793.510.017) |
| 36 | Chi trả cổ tức | | (192.217.558.300) | (337.811.193.325) |
| 40 | **Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính** | | **2.060.370.625.422** | **372.971.626.687** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **(18.530.637.156)** | **114.789.072.885** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | 3 | **177.312.594.189** | **67.431.992.847** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | (2.818.861.240) | (4.908.471.543) |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | 3 | **155.963.095.793** | **177.312.594.189** |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

| Trần Công Tiến | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Trần Ngọc Chu |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 16 tháng 12 năm 2014 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2014

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 23 tháng 10 năm 2014.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Sản xuất tấm trần PVC;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn; và
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có những công ty con sau:

| Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | % quyền sở hữu và quyền biểu quyết 30.9.2014 | 30.9.2013 |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội. | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép. | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp. | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Hoa Sen Bình Định | Lô A1.1 và TT6.2&7 KCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định | Sản xuất sắt, thép, gang và vật liệu xây dựng bằng đất sét. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. | 100 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Nghệ An | Khu Công nghiệp Nam Cấm, Phường Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An | Sản xuất sắt, thép, gang và vật liệu xây dựng bằng đất sét. | 100 | - |

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty và các công ty con (gọi chung là: "Tập đoàn") có 4.269 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 3.731 nhân viên).

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

### 2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.*

***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

***Liên doanh và công ty liên kết***

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

### 2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.10 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng) sẽ được trình bày theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

### 2.11 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của dự án (Giấy phép đầu tư) nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa | 5 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 6 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian Tập đoàn được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.12 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm những chi phí phát sinh liên quan đến nhiều năm nhưng không thỏa mãn điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Những chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.17 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.18 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

### 2.19 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tập đoàn.

Cổ tức tạm tính được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông trong Đại hội thường niên.

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính.

### 2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 19.964.286.190 | 14.705.019.494 |
| Tiền gửi ngân hàng | 119.298.809.603 | 107.927.629.097 |
| Tiền đang chuyển | - | 54.679.945.598 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 16.700.000.000 | - |
| | 155.963.095.793 | 177.312.594.189 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

## 4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 79.367.648.892 | 97.391.533.737 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 90.183.227.000 | 90.183.227.000 |
| | 169.550.875.892 | 187.574.760.737 |

## 5 HÀNG TỒN KHO

| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | 1.541.887.466.350 | 999.031.492.810 |
| Nguyên vật liệu | 795.263.809.305 | 658.962.090.300 |
| Công cụ, dụng cụ | 264.784.363.942 | 219.682.548.931 |
| Chi phí SXKD dở dang | 290.820.956 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 1.923.425.222.895 | 1.023.718.161.252 |
| Hàng hóa (*) | 222.293.345.220 | 119.070.243.130 |
| | 4.747.945.028.668 | 3.020.464.536.423 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.033.270.758) | (890.889.816) |
| | 4.746.911.757.910 | 3.019.573.646.607 |

(*) Bao gồm 15 căn hộ với giá trị 17.268.969.715 đồng có được từ việc cấn trừ khoản phải thu khác khi thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị là 1.609.522.370.577 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 820.719.777.712 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

## 6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Số dư đầu năm | 79.882.282.268 | 37.748.239.662 |
| Tăng trong năm | 192.618.577.371 | 192.998.954.765 |
| Chuyển từ tài sản cố định | 17.247.961 | 2.590.784.552 |
| Phân bổ trong năm | (209.071.585.372) | (153.455.696.711) |
| Số dư cuối năm | 63.446.522.228 | 79.882.282.268 |

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê mặt bằng và công cụ dụng cụ.

## 7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|
| Ký quỹ ngắn hạn | 75.092.012 | 15.962.822.128 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 4.177.295.804 | 4.355.285.484 |
| | 4.252.387.816 | 20.318.107.612 |

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị quản lý VNĐ | Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 684.546.510.581 | 2.491.012.327.096 | 103.078.965.662 | 5.109.009.537 | 21.062.697.615 | **3.304.809.510.491** |
| Mua trong năm | 359.490.104 | 53.253.336.612 | 10.965.313.264 | 2.073.267.895 | 372.830.000 | **67.024.237.875** |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(d)) | 152.232.880.365 | 1.075.313.269.202 | 12.311.333.236 | 7.746.518.386 | - | **1.247.604.001.189** |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.033.106.393) | (24.789.372.263) | (699.822.507) | - | - | **(27.522.301.163)** |
| Giảm khác | (280.809.194) | (546.384.581) | (505.626.994) | (992.359.712) | (124.634.502) | **(2.449.814.983)** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 834.824.965.463 | 3.594.243.176.066 | 125.150.162.661 | 13.936.436.106 | 21.310.893.113 | **4.589.465.633.409** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 151.402.386.130 | 865.275.677.919 | 42.339.352.045 | 3.659.546.155 | 6.413.107.558 | **1.069.090.069.807** |
| Khấu hao trong năm | 41.158.578.077 | 279.845.602.863 | 11.662.765.863 | 692.827.814 | 3.038.329.869 | **336.398.104.486** |
| Thanh lý, nhượng bán | (809.498.512) | (1.686.992.651) | (405.935.008) | - | - | **(2.902.426.171)** |
| Giảm khác | (280.809.194) | (546.384.581) | (505.626.994) | (992.359.712) | (79.083.304) | **(2.404.263.785)** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 191.470.656.501 | 1.142.887.903.550 | 53.090.555.906 | 3.360.014.257 | 9.372.354.123 | **1.400.181.484.337** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 533.144.124.451 | 1.625.736.649.177 | 60.739.613.617 | 1.449.463.382 | 14.649.590.057 | **2.235.719.440.684** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 643.354.308.962 | 2.451.355.272.516 | 72.059.606.755 | 10.576.421.849 | 11.938.538.990 | **3.189.284.149.072** |

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### (a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 98.590.949.426 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 65.035.423.772 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.254.823.445.654 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 1.415.732.334.554 đồng).

### (b) Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận chuyển VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 141.197.532.904 | - | **141.197.532.904** |
| Tăng trong năm | 46.583.852.324 | 10.166.363.635 | **56.750.215.959** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 187.781.385.228 | 10.166.363.635 | **197.947.748.863** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 18.781.234.251 | - | **18.781.234.251** |
| Khấu hao trong năm | 13.425.038.162 | 559.677.379 | **13.984.715.541** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 32.206.272.413 | 559.677.379 | **32.765.949.792** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 122.416.298.653 | - | **122.416.298.653** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 155.575.112.815 | 9.606.686.256 | **165.181.799.071** |

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### (c) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm máy tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 251.658.491.739 | 1.863.940.804 | **253.522.432.543** |
| Tăng trong năm | 2.412.000.000 | - | **2.412.000.000** |
| Giảm khác | (151.870.850) | (45.716.023) | **(197.586.873)** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 253.918.620.889 | 1.818.224.781 | **255.736.845.670** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 17.537.217.237 | 1.530.667.842 | **19.067.885.079** |
| Khấu hao trong năm | 3.356.642.802 | 253.529.901 | **3.610.172.703** |
| Giảm khác | (12.961.103) | (45.716.023) | **(58.677.126)** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 20.880.898.936 | 1.738.481.720 | **22.619.380.656** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013 | 234.121.274.502 | 333.272.962 | **234.454.547.464** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 233.037.721.953 | 79.743.061 | **233.117.465.014** |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.945.726.855 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 424.934.120 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 175.838.557.866 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 179.608.001.028 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn.

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### (d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Số dư đầu năm | 197.089.276.136 | 26.003.881.904 |
| Tăng trong năm | 1.123.094.182.151 | 448.796.039.075 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10) | (6.152.686.038) | (3.100.596.167) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a)) | (1.247.604.001.189) | (274.610.048.676) |
| Số dư cuối năm | 66.426.771.060 | 197.089.276.136 |

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|
| Mua sắm máy móc thiết bị tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen | 25.843.570.212 | - |
| Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ | 18.879.194.234 | 154.161.951.042 |
| Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ | 1.170.024.655 | 15.404.412.315 |

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 14.407.589.760 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 6.815.357.992 đồng).

## 9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Công ty | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | % quyền sở hữu và quyền biểu quyết | Số tiền 30.9.2014 VNĐ | Số tiền 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **Công ty liên kết** | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept (*) | Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển | Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009. | 45 | 44.456.331.634 | 44.456.331.634 |
| **Đầu tư dài hạn khác** | | | | | |
| Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt | Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế. | 08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2014. | 3 | 8.640.000.000 | 15.000.000.000 |
| **TỔNG** | | | | **53.096.331.634** | **59.456.331.634** |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | | (7.172.099.617) | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | | **45.924.232.017** | **59.456.331.634** |

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011.

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Số dư đầu năm | 57.767.508.898 | 61.094.031.932 |
| Tăng trong năm | 68.141.157.631 | 38.681.223.302 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang (Thuyết minh 8(d)) | 6.152.686.038 | 3.100.596.167 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | 28.303.237 | 2.553.338.709 |
| Tăng khác | - | 127.200.500 |
| Phân bổ trong năm | (61.615.712.108) | (47.788.881.712) |
| Thanh lý | (2.824.808) | - |
| Số dư cuối năm | 70.471.118.888 | 57.767.508.898 |

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm, sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí thuê hoạt động trả trước.

## 11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Số dư đầu năm | 16.019.217.700 | 7.539.813.132 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 15.188.354.027 | 8.479.404.568 |
| Số dư cuối năm | 31.207.571.727 | 16.019.217.700 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan tới các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ doanh thu bán hàng nội bộ với các chi nhánh của Công ty, lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn, trích trước chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác.

## 12 CÁC KHOẢN VAY

### (a) Vay ngắn hạn

| | | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng | (*) | 4.545.014.751.312 | 2.468.854.540.949 |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 12(b)) | | 184.033.020.160 | 298.642.575.600 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 12(b)) | | 26.962.731.277 | 20.616.608.220 |
| Vay ngắn hạn khác | (**) | - | 26.300.000.000 |
| | | 4.756.010.502.749 | 2.814.413.724.769 |

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Khoản vay số | Tiền tệ | Lãi suất năm | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | USD | 2,8% - 4% | 114.932.361.600 | 211.410.740.800 |
| 2 | USD | 1,7% - 3,6% | 731.576.366.093 | 317.842.593.447 |
| 3 | VNĐ | 5% - 7% | 249.683.503.925 | 130.280.111.484 |
| 4 | USD | 1,8% - 4% | 779.430.781.707 | 441.089.851.000 |
| 5 | VNĐ | 5% - 7,25% | 79.003.342.468 | 158.246.647.827 |
| 6 | USD | 1,75% - 3,5% | 848.526.893.732 | 227.817.968.103 |
| 7 | VNĐ | 5,85% - 7,06% | - | 150.360.360.683 |
| 8 | USD | 2,3% - 3,8% | 79.747.834.492 | 59.957.213.921 |
| 9 | USD | 3,7% - 3,8% | - | 56.013.170.601 |
| 10 | USD | 2,3% - 3,4% | 156.427.906.778 | 15.154.363.000 |
| 11 | VNĐ | 4,7% - 6% | 46.086.099.531 | - |
| 12 | USD | 2,2% - 3,8% | 115.314.237.629 | 25.443.265.372 |
| 13 | USD | 2,2% - 3,3% | 203.101.043.517 | 118.899.619.612 |
| 14 | VNĐ | 5,8% - 8,6% | - | 28.700.000.000 |
| 15 | USD | 3,1% - 3,8% | - | 145.515.382.898 |
| 16 | VNĐ | 5,2% | 19.979.666.369 | - |
| 17 | USD | 2,3% - 3,8% | 188.890.776.245 | 184.507.457.516 |
| 18 | VNĐ | 5% - 7% | 85.815.206.886 | 12.540.583.701 |
| 19 | USD | 3,5% - 4% | - | 34.004.044.702 |
| 20 | USD | 2,15% - 2,3% | 152.713.598.623 | - |
| 21 | USD | 3,25% | - | 48.722.541.665 |
| 22 | USD | 1,8 - 3,8% | 449.306.777.483 | 102.348.624.617 |
| 23 | VNĐ | 5% - 6,5% | 244.478.354.234 | - |
| | | | 4.545.014.751.312 | 2.468.854.540.949 |

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Tập đoàn.

(**) Khoản vay 26.300.000.000 đồng từ một cá nhân tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 đã được hoàn trả trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

## 12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

### (b) Vay và nợ dài hạn

| | | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|---|
| Vay ngân hàng | (*) | 1.041.736.693.623 | 789.545.123.372 |
| Nợ thuê tài chính | (**) | 96.309.529.273 | 73.614.825.028 |
| Nợ dài hạn khác | (***) | 26.770.303.840 | 44.126.160.000 |
| | | 1.164.816.526.736 | 907.286.108.400 |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 12(a)) | | (184.033.020.160) | (298.642.575.600) |
| Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 12(a)) | | (26.962.731.277) | (20.616.608.220) |
| | | 953.820.775.299 | 588.026.924.580 |

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

| Khoản vay | Tiền tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất năm | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | VNĐ | 25/9/2017 | 10% - 11,5% | 162.350.000.000 | 326.339.516.000 |
| 2 | USD | 16/7/2019 | 3,9% - 4,15% | 355.589.385.675 | 58.081.311.390 |
| 3 | VNĐ | 16/7/2019 | 9,5% - 10% | 203.927.766.824 | 52.220.357.395 |
| 4 | USD | 31/10/2018 | 3,8% - 4% | 45.287.111.012 | - |
| 5 | VNĐ | 14/8/2019 | 9,5% - 11,6% | 135.530.421.695 | 212.001.916.695 |
| 6 | USD | 8/9/2018 | 1,7% | 64.016.099.517 | 80.621.411.392 |
| 7 | VNĐ | 25/9/2015 | 7,8% | 10.660.000.000 | 21.280.000.000 |
| 8 | VNĐ | 17/7/2017 | 9,5% - 11% | 28.601.098.900 | 39.000.610.500 |
| 9 | VNĐ | 16/9/2019 | 9% - 9,25% | 7.334.810.000 | - |
| 10 | VNĐ | 22/8/2018 | 9,5% | 15.900.000.000 | - |
| 11 | VNĐ | 11/2/2019 | 9,5% | 12.540.000.000 | - |
| | | | | 1.041.736.693.623 | 789.545.123.372 |

## 12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

### (b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(**) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

| | 30.9.2014 | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng nợ thuê tài chính VNĐ | Chi phí lãi VNĐ | Nợ gốc VNĐ |
| Dưới 1 năm | 34.431.379.642 | 7.468.648.365 | 26.962.731.277 |
| Từ 1-5 năm | 65.039.338.838 | 8.385.507.694 | 56.653.831.144 |
| | 99.470.718.480 | 15.854.156.059 | 83.616.562.421 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nợ gốc của nợ thuê tài chính không bao gồm hai hợp đồng thuê tài chính với tổng giá trị là 12.692.966.852 đồng vì lịch thanh toán cụ thể chưa được xác định.

| | 30.9.2013 | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng nợ thuê tài chính VNĐ | Chi phí lãi VNĐ | Nợ gốc VNĐ |
| Dưới 1 năm | 27.224.643.135 | 6.608.034.915 | 20.616.608.220 |
| Từ 1-5 năm | 60.316.844.271 | 7.318.627.463 | 52.998.216.808 |
| | 87.541.487.406 | 13.926.662.378 | 73.614.825.028 |

(***) Nợ dài hạn khác là khoản nợ 976.000 Euro tương đương 26.770.303.840 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 44.126.160.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng đến tháng 5 năm 2016.

## 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 11.189.715.893 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 2.488.344.659 | 9.823.141.547 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 94.673 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 43.843.685.867 | 25.104.924.169 |
| Thuế khác | 861.535.594 | 5.522.522.172 |
| | 47.193.566.120 | 51.640.398.454 |

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí điện | 9.362.335.924 | 117.193.240 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 10.317.543.485 | 334.545.454 |
| Chi phí vận chuyển | 32.632.321 | 582.558.457 |
| Chi phí kiểm toán | 560.000.000 | 711.496.656 |
| Chi phí lương tháng 13 | 16.229.395.000 | 14.993.297.000 |
| Chi phí lãi vay | 2.917.954.261 | 2.227.290.276 |
| Chi phí phải trả khác | 3.158.633.234 | 3.426.421.379 |
| | 42.578.494.225 | 22.392.802.462 |

## 15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 3.762.584.900 | 3.634.861.200 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và kinh phí công đoàn | 2.316.381.763 | 1.436.549.180 |
| Nhận đặt cọc dự thầu | 3.370.000.330 | 3.580.000.000 |
| Phải trả khác | 14.037.938.850 | 7.862.311.730 |
| | 23.486.905.843 | 16.513.722.110 |

## 16 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 4.463.781.515 | 5.225.251.199 |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối | 23.233.584.000 | 14.724.134.716 |
| Sử dụng | (18.449.849.057) | (15.485.604.400) |
| Số dư cuối năm | 9.247.516.458 | 4.463.781.515 |

## 17 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành như sau:

| | 30.9.2014 | | 30.9.2013 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Cổ phiếu được duyệt và đã phát hành | 100.790.790 | - | 100.790.790 | - |
| Cổ phiếu quỹ | (4.477.692) | - | (4.477.692) | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 96.313.098 | - | 96.313.098 | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần<br>VNĐ | Cổ phiếu quỹ<br>VNĐ | Quỹ dự phòng tài chính<br>VNĐ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VNĐ | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | (56.716.723.982) | 8.525.313.060 | 2.148.326.909 | 605.119.013.987 | **2.018.527.120.337** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 580.839.649.877 | **580.839.649.877** |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | (338.951.283.000) | **(338.951.283.000)** |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (24.318.822.516) | - | - | - | **(24.318.822.516)** |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16) | - | - | - | - | - | (14.724.134.716) | **(14.724.134.716)** |
| Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | 10.796.142.820 | (10.796.142.820) | **-** |
| Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | (10.936.735.378) | - | **(10.936.735.378)** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | (81.035.546.498) | 8.525.313.060 | 2.007.734.351 | 821.487.103.328 | **2.210.435.794.604** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 410.342.366.234 | **410.342.366.234** |
| Chi trả cổ tức (*) | - | - | - | - | - | (192.626.196.000) | **(192.626.196.000)** |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (3.301.938) | - | - | - | **(3.301.938)** |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16) | - | - | - | - | - | (23.233.584.000) | **(23.233.584.000)** |
| Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | 36.988.161.000 | (36.988.161.000) | **-** |
| Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) | | - | - | - | (25.717.883.234) | - | **(25.717.883.234)** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | (81.038.848.436) | 8.525.313.060 | 13.278.012.117 | 978.981.528.562 | **2.379.197.195.666** |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 02/NQ/HĐQT/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Nghị quyết số 22/NQ/HĐQT/2014 ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc chia cổ tức.

(**) Bao gồm khoản tiền 10.850.378.000 đồng Tập đoàn chi thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch trong niên độ 2013 cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2013 ngày 6 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông.

## 19 DOANH THU

### (a) Doanh thu thuần

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 | 30.9.2013 |
| | VNĐ | VNĐ |
| **Doanh thu** | | |
| Bán thành phẩm | 12.515.189.659.910 | 10.487.450.517.931 |
| Bán hàng hóa | 2.488.094.369.488 | 1.282.248.639.458 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.790.546.906 | 2.945.143.418 |
| | 15.005.074.576.304 | 11.772.644.300.807 |
| **Các khoản giảm trừ** | | |
| Chiết khấu thương mại | (1.072.761.848) | |
| Hàng bán bị trả lại | (11.726.618.268) | (10.075.592.636) |
| Giảm giá hàng bán | (1.914.216.114) | (2.670.115.629) |
| | (14.713.596.230) | (12.745.708.265) |
| | 14.990.360.980.074 | 11.759.898.592.542 |

### (b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 | 30.9.2013 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 880.300.610 | 5.940.385.291 |
| Lãi đầu tư tài chính | 1.139.560.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 28.470.745.966 | 33.746.847.075 |
| | 30.490.606.576 | 39.687.232.366 |

## 20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Thành phẩm | 11.090.002.610.791 | 9.070.323.972.296 |
| Hàng hóa | 2.149.668.822.482 | 981.192.369.717 |
| Dịch vụ | 453.847.756 | 869.836.270 |
| | 13.240.125.281.029 | 10.052.386.178.283 |

## 21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Lãi vay | 183.558.980.466 | 167.862.447.942 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 7.172.099.617 | - |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái | 57.171.214.511 | 72.770.497.366 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 8.461.111.522 | 5.951.795.789 |
| | 256.363.406.116 | 246.584.741.097 |

## 22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 133.738.282.342 | 112.379.881.503 |
| Chi phí khấu hao | 18.501.701.637 | 17.184.774.819 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 2.676.051.869 | 2.009.817.580 |
| Chi phí vận chuyển | 293.653.639.114 | 195.254.600.898 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 92.184.486.513 | 88.826.051.397 |
| Chi phí khác | 132.020.561.604 | 75.691.871.761 |
| | 672.774.723.079 | 491.346.997.958 |

## 23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 | 30.9.2013 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên quản lý | 193.470.211.558 | 162.745.207.547 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 9.357.005.908 | 5.683.523.403 |
| Chi phí khấu hao | 27.385.492.517 | 20.993.304.362 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.334.788.501 | 71.696.571.637 |
| Chi phí khác | 112.628.547.679 | 89.421.417.467 |
| | 393.176.046.163 | 350.540.024.416 |

## 24 THU NHẬP KHÁC

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 | 30.9.2013 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu từ bán phế liệu | 59.110.061.831 | 8.946.444.701 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 20.653.245.183 | 7.248.031.779 |
| Thu nhập khác | 16.676.345.548 | 20.983.326.054 |
| | 96.439.652.562 | 37.177.802.534 |

## 25 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 | 30.9.2013 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 24.619.874.992 | 10.177.993.053 |
| Chi phí khác | 6.843.033.666 | 6.730.747.951 |
| | 31.462.908.658 | 16.908.741.004 |

## 26 THUẾ

***Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen***

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen***

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận tính thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen***

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận tính thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen***

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% lợi nhuận tính thuế.

Theo Nghị định số 218/2013/ND-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn chi tiết Luật Thuế TNDN, thuế suất tính thuế TNDN sẽ giảm từ 25% xuống 22% năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 20% từ năm 2016.

## 26 THUẾ (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các mức thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 523.388.874.167 | 678.996.944.684 |
| Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn | 151.786.294.428 | 169.749.236.171 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (48.676.517.704) | (7.365.965.578) |
| Chi phí không được khấu trừ | 18.939.623.524 | 40.609.921.753 |
| Ảnh hưởng của việc giảm thuế | (10.048.705.916) | (91.737.371.901) |
| Ảnh hưởng của việc tăng thuế | 1.056.475.694 | - |
| Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất | - | 986.723 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu của những năm trước | (10.662.093) | 884.768.556 |
| Ảnh hưởng khác | - | (13.984.280.917) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 113.046.507.933 | 98.157.294.807 |
| Trong đó: | | |
| Thuế TNDN hiện hành | 128.234.861.960 | 106.636.699.375 |
| Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 11) | (15.188.354.027) | (8.479.404.568) |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập tính thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

## 27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
| Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 410.342.366.234 | 580.839.649.877 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 96.313.098 | 97.766.865 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng) | 4.261 | 5.941 |

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30.9.2014 VNĐ | 30.9.2013 VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu | 13.047.737.366.791 | 9.461.695.196.929 |
| Chi phí nhân công | 492.472.692.820 | 389.205.966.441 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 255.898.067.354 | 203.258.305.042 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.140.070.851.867 | 903.045.565.648 |
| Các chi phí khác | 652.049.041.026 | 482.435.036.033 |
| | 15.588.228.019.858 | 11.439.640.070.093 |

## 29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Tập đoàn đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

### (a) Rủi ro thị trường

*(i) Rủi ro tỷ giá*

Việc kinh doanh của Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VNĐ/USD và VNĐ/EUR vì Tập đoàn có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Tập đoàn giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Tập đoàn thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

## 29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

*(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)*

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

| | 30.9.2014 | | |
|---|---|---|---|
| | Số dư bằng USD Tương đương VNĐ | Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
| **Tài sản tài chính** | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 40.161.165.876 | 6.201.330 | **40.167.367.206** |
| Phải thu khách hàng | 368.182.326.694 | - | **368.182.326.694** |
| Ứng trước cho người bán và ký quỹ | 8.553.399.186 | 2.983.298.020 | **11.536.697.206** |
| | 416.896.891.756 | 2.989.499.350 | **419.886.391.106** |
| **Nợ tài chính** | | | |
| Các khoản vay | (4.284.861.174.103) | (26.770.303.840) | **(4.311.631.477.943)** |
| Phải trả người bán | (1.634.519.228.727) | - | **(1.634.519.228.727)** |
| Người mua trả tiền trước | (26.979.265.171) | - | **(26.979.265.171)** |
| | (5.946.359.668.001) | (26.770.303.840) | **(5.973.129.971.841)** |
| **Mức độ rủi ro tỷ giá** | **(5.529.462.776.245)** | **(23.780.804.490)** | **(5.553.243.580.735)** |

| | 30.9.2013 | | |
|---|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 82.515.498.837 | 6.331.255 | **82.521.830.092** |
| Phải thu khách hàng | 235.670.832.907 | - | **235.670.832.907** |
| Ứng trước cho người bán và ký quỹ | 87.218.736.948 | - | **87.218.736.948** |
| | 405.405.068.692 | 6.331.255 | **405.411.399.947** |
| **Nợ tài chính** | | | |
| Các khoản vay | (2.130.651.394.693) | (44.126.160.000) | **(2.174.777.554.693)** |
| Phải trả người bán | (1.081.691.062.033) | - | **(1.081.691.062.033)** |
| Người mua trả tiền trước | (50.986.078.470) | - | **(50.986.078.470)** |
| | (3.263.328.535.196) | (44.126.160.000) | **(3.307.454.695.196)** |
| **Mức độ rủi ro tỷ giá** | **(2.857.923.466.504)** | **(44.119.828.745)** | **(2.902.043.295.249)** |

## 29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

*(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)*

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VNĐ/USD và/hoặc VNĐ/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Tập đoàn sẽ thay đổi.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu tỷ giá VNĐ/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 43.129.809.655 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 25.006.830.332đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu tỷ giá VNĐ/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 185.490.275 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 386.048.502đồng).

*(ii) Rủi ro về giá*

Tập đoàn không phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư được phân loại sẵn sàng để bán bởi vì Tập đoàn không có các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết.

*(iii) Rủi ro biến động lãi suất*

Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VNĐ linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VNĐ và USD.

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 9.881.388.773 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 9.231.138.166 đồng).

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 12.264.593.436 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 8.451.016.886 đồng).

## 29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Rủi ro nợ phải thu

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo Tập đoàn luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | 30.9.2014 | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Dưới 1 năm<br>VNĐ | Từ 1 đến 5 năm<br>VNĐ | Trên 5 năm<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
| Phải trả người bán | 1.885.979.467.059 | - | - | **1.885.979.467.059** |
| Vay ngắn hạn | 4.545.014.751.312 | - | - | **4.545.014.751.312** |
| Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả | 210.995.751.437 | 953.820.775.299 | - | **1.164.816.526.736** |
| | 6.641.989.969.808 | 953.820.775.299 | - | **7.595.810.745.107** |

| | 30.9.2013 | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 1.317.685.051.025 | - | - | **1.317.685.051.025** |
| Vay ngắn hạn | 2.495.154.540.949 | - | - | **2.495.154.540.949** |
| Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả | 319.259.183.820 | 588.026.924.580 | - | **907.286.108.400** |
| | 4.132.098.775.794 | 588.026.924.580 | - | **4.720.125.700.374** |

## 30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty liên kết, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.9.2014** | **30.9.2013** |
| | **VNĐ** | **VNĐ** |
| ***Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*** | | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát | 1.145.000.000 | 958.000.000 |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát | 10.850.378.000 | 5.705.000.000 |
| Lương cho Ban Tổng Giám đốc | 8.110.590.009 | 7.474.632.000 |
| Thưởng cho Ban Tổng Giám đốc | 5.540.000.000 | 2.865.200.000 |

### (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | **30.9.2014** | **30.9.2013** |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | **VNĐ** |
| **Trả trước cho người bán (Thuyết minh 4)** | | |
| Ông Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc) | | |
| Ứng trước tiền mua đất | 90.183.227.000 | 90.183.227.000 |

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

| | Trong nước | | Xuất khẩu | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 30.9.2014 | 30.9.2013 | 30.9.2014 | 30.9.2013 | 30.9.2014 | 30.9.2013 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán hàng | 9.042.506.962.551 | 6.492.126.663.638 | 5.947.854.017.523 | 5.267.771.928.904 | **14.990.360.980.074** | **11.759.898.592.542** |
| Giá vốn hàng bán | (7.662.704.741.381) | (5.115.273.135.370) | (5.577.420.539.648) | (4.937.113.042.913) | **(13.240.125.281.029)** | **(10.052.386.178.283)** |
| Lợi nhuận gộp | 1.379.802.221.170 | 1.376.853.528.268 | 370.433.477.875 | 330.658.885.991 | **1.750.235.699.045** | **1.707.512.414.259** |

## 32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Dưới 1 năm | 35.342.143.903 | 30.199.614.448 |
| Từ 1 đến 5 năm | 103.819.767.860 | 78.858.214.022 |
| Trên 5 năm | 204.775.855.609 | 285.475.419.963 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 343.937.767.371 | 394.533.248.433 |

## 33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 30.9.2014<br>VNĐ | 30.9.2013<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 81.753.325.170 | 615.558.105.177 |

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

| Trần Công Tiến<br>Người lập | Nguyễn Thị Ngọc Lan<br>Kế toán trưởng | Trần Ngọc Chu<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|